

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. A	21. D	26. C	31. A	36. B
2. B	7. D	12. C	17. C	22. C	27. A	32. B	37. C
3. D	8. B	13. C	18. D	23. B	28. C	33. C	38. C
4. C	9. B	14. B	19. C	24. C	29. B	34. D	39. B
5. D	10. D	15. D	20. C	25. A	30. C	35. C	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. mosque /'mɒsk/
- B. bridge /'brɪdʒɪz/
- C. sandwiches /'sænwɪdʒɪz/
- D. office /'ɒfɪsɪz/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /ɪz/.

Chọn A

2. B**Kiến thức:** Phát âm “e”**Giải thích:**

- A. resident /'rezɪdənt/
- B. recital /rɪ'saɪtl/
- C. temple /'tempəl/
- D. venue /'venju:/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɪ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

3. D**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

- A. comedy /'kɒmədi/
- B. cultural /'kʌltʃərəl/
- C. relative /'relətɪv/

D. important /im'pɔ:tənt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. poetry /'pəʊtri/

B. prisoner /'prɪzənər/

C. composer/kəm'pəʊzər/

D. gallery /'gæləri/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ballet (n): múa ba lê

B. sculpture (n): điêu khắc

C. opera (n): opera

D. painting (n): hội họa

Why are you buying that easel and some brushes? Are you taking up **painting**?

(Tại sao bạn lại mua giá vẽ và vài cây cọ? Bạn đang theo học vẽ tranh à?)

Chọn D

6. D

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại hoàn thành diễn tả một hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại.

Cấu trúc bị động thì hiện tại hoàn thành với chủ ngữ số nhiều "assignments" (bài tập): S + have + been + V3/ed.

Only ten assignments **have been submitted**. Remember you must upload yours by 10 o'clock tonight.

(Chỉ có mười bài tập đã được gửi. Hãy nhớ rằng bạn phải tải video của mình lên trước 10 giờ tối nay.)

Chọn D

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. everybody: mọi người

B. somebody: một ai đó

C. anybody: bất kì ai

D. nobody: không ai

The test was so difficult that **nobody** got an A!

(Bài kiểm tra khó đến nỗi không ai được điểm A!)

Chọn D

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. composer (n): nhà soạn nhạc

B. conductor (n): nhạc trưởng

C. poet (n): nhà thơ

D. instructor (n): người hướng dẫn

A person who leads an orchestra is a **conductor**.

(Người chỉ huy một dàn nhạc là nhạc trưởng.)

Chọn B

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. criminals (n): tội phạm

B. pedestrians (n): người đi bộ

C. motorists (n): người lái xe máy

D. cyclists (n): người đi xe đạp

Banning vehicles from the town square allows **pedestrians** to admire the street arts around the area.

(Việc cấm xe cộ vào quảng trường thị trấn cho phép người đi bộ chiêm ngưỡng nghệ thuật đường phố xung quanh khu vực.)

Chọn B

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. knitted (v-ed): đan

B. wove (v2): dệt

C. stomped (v-ed): dậm chân

D. knelt (v2): quỳ

She **knelt** down and started to say her prayers.

(Cô quỳ xuống và bắt đầu cầu nguyện.)

Chọn D

11. B**Kiến thức:** Đại từ bất định**Giải thích:**

- A. nowhere: không nơi đâu
- B. anywhere: bất kì đâu
- C. somewhere: một nơi nào đó
- D. everywhere: mọi nơi

Have you seen my glasses? I can't find them **anywhere**.

(Bạn có thấy kính của tôi không? Tôi không thể tìm thấy chúng ở bất cứ đâu.)

Chọn B

12. C**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

- A. with: với
- B. in: trong
- C. to: tới
- D. by: bởi

Cụm từ “adjacent to”: kế bên

You can find the red enveloped in the chamber adjacent **to** the closet.

(Bạn có thể tìm thấy màu đỏ được bao bọc trong căn phòng cạnh tủ quần áo.)

Chọn C

13. C**Kiến thức:** Dạng động từ**Giải thích:**

S + advise + O + to V: *khuyến ai làm việc gì*

Taylor advised her friend **to sign up** for that singing contest.

(Taylor khuyến bạn mình đăng ký cuộc thi hát đó.)

Chọn C

14. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. bad-tempered (adj): nóng tính
- B. practical-minded (adj): thực tế
- C. slow-witted (adj): chậm chạp
- D. absent-minded (adj): đãng trí

Patrick is a **practical-minded** man who can give you great advice on future career.

(Patrick là một người đàn ông có đầu óc thực tế và có thể cho bạn những lời khuyên hữu ích về sự nghiệp trong lai.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách làm câu hỏi đuôi: phủ định động từ chính + S?

“none” (không) là từ mang nghĩa phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

None of the students could join this year’s competition, **could they?**

(Không có học sinh nào có thể tham gia cuộc thi năm nay phải không?)

Chọn D

16. A

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích:

Cách hình thành câu hỏi đuôi: S + V (phủ định), trợ động từ dạng khẳng định + S?

“hardly” (hiếm khi) là từ mang nghĩa phủ định nên câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.

Jimmy hardly ever sings karaoke, **does he?**

(Jimmy hiếm khi hát karaoke phải không?)

Chọn D

17. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. stop sign (n): biển báo dừng

B. lamp post (n): cột đèn

C. parking meter (n): máy thu tiền đỗ xe

D. hydrant (n): vòi

Don’t forget to put a quarter in the **parking meter** or the traffic warden will give you a ticket.

(Đừng quên bỏ 25 xu vào máy thu tiền đỗ xe nếu không người giám sát giao thông sẽ phạt bạn.)

Chọn C

18. D

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

afford + to V: có đủ khả năng để làm việc gì

How could Ms. Greene afford **to buy** that mansion?

(Làm sao bà Greene có đủ tiền mua căn biệt thự đó?)

Chọn D

19. C**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. What rubbish!

(Thật là rác rưởi!)

B. Are you kidding us?

(Bạn đang đùa chúng tôi à?)

C. Hear! Hear!

(Nghe này! Nghe!)

D. Nonsense!

*(Vô nghĩa!)***The speaker:** We need to plant more trees and limit the use of gasoline. - **The audience:** Hear! Hear!*(Diễn giả: Chúng ta cần trồng thêm cây xanh và hạn chế sử dụng xăng dầu. - Khán giả: Nghe đây! Nghe!)*

Chọn C

20. C**Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Good job!

(Làm tốt lắm!)

B. It's my pleasure.

(Vinh dự của tôi)

C. Let's meet again soon.

(Hãy gặp lại nhau sớm nhé.)

D. Hurry up!

*(Nhanh lên!)***Peter:** Well, I really have to go now. - **Helen:** Let's meet again soon.*(Peter: Chà, tôi thực sự phải đi ngay bây giờ. - Helen: Hẹn gặp lại sớm nhé.)*

Chọn C

21. D**Kiến thức:** Cấu trúc nhờ vả dạng bị động**Giải thích:**

A. If only someone had stolen his car last night. => sai nghĩa

(Giá như đêm qua có ai đó đã trộm xe của anh ấy.)

B. He wishes he had his car now. => sai nghĩa

(Anh ấy ước gì bây giờ anh ấy có được chiếc xe hơi của mình.)

C. He was upset because his car was stolen last night. => sai nghĩa

(Anh ấy rất buồn vì xe của anh ấy đã bị đánh cắp tối qua.)

D. He had his car stolen last night.

(Anh ấy đã bị trộm xe tối qua.)

Cấu trúc bị động với động từ nhờ vả "have" ở thì quá khứ đơn: S + had + vật + V3/ed.

What a shame! Someone stole his car last night.

(Thật đáng tiếc! Đêm qua có người đã trộm xe của anh ấy.)

=> **He had his car stolen last night.**

(Anh ấy đã bị đánh cắp xe tối qua.)

Chọn D

22. C

Kiến thức: Câu điều kiện loại 3

Giải thích:

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có ở quá khứ: If + S + had (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

A. It was the strong wind which made it difficult for us to put out the fire. => sai nghĩa

(Gió mạnh khiến chúng tôi gặp khó khăn trong việc dập lửa.)

B. When a strong wind began to blow, it was even more difficult to control the fire. => sai nghĩa

(Khi gió mạnh bắt đầu thổi, việc kiểm soát ngọn lửa lại càng khó khăn hơn.)

C. If the wind hadn't been so strong, it would have been much easier to put out the fire.

(Nếu gió không quá mạnh thì việc dập lửa sẽ dễ dàng hơn nhiều.)

D. As the wind was really very strong, it took them a long time to put out the fire. => sai nghĩa

(Vì gió rất mạnh nên họ phải mất rất nhiều thời gian mới dập tắt được lửa.)

If there hadn't been such a strong wind, it wouldn't have been so difficult to put out the fire.

(Nếu không có gió mạnh như vậy thì việc dập lửa đã không khó khăn đến thế.)

=> **If the wind hadn't been so strong, it would have been much easier to put out the fire.**

(Nếu gió không quá mạnh thì việc dập lửa sẽ dễ dàng hơn nhiều.)

Chọn C

23. B

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích:

A. Sean, published his first novel, is my cousin in from Australia. => thiếu đại từ quan hệ "who"

(Sean, người đã xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình, là anh họ của tôi ở Úc.)

B. My cousin Sean, living in Australia, has had his first novel published.

(Anh họ Sean của tôi, sống ở Úc, đã xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình.)

C. Sean, a cousin of mine in Australia, is a successful novelist. => sai nghĩa

(Sean, anh họ của tôi ở Úc, là một tiểu thuyết gia thành công.)

D. It was my cousin Sean who has been a novelist recently. => sai nghĩa

(Anh họ Sean của tôi gần đây là một tiểu thuyết gia.)

Sean, my cousin from Australia, has recently published his first novel.

(Sean, anh họ của tôi đến từ Úc, vừa xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình.)

=> **My cousin Sean, living in Australia, has had his first novel published.**

(Anh họ Sean của tôi, sống ở Úc, đã xuất bản cuốn tiểu thuyết đầu tiên của mình.)

Chọn B

24. C

Kiến thức: to V – thì quá khứ đơn với “when”

Giải thích:

A. Jack stopped helping his mom when she came home. => sai nghĩa

(Jack ngừng giúp đỡ mẹ anh ấy khi bà về nhà.)

B. As soon as his mom came home, Jack sang karaoke and washed up at the same time. => sai nghĩa

(Ngay khi mẹ về nhà, Jack vừa hát karaoke vừa rửa bát.)

C. Jack stopped to do the dishes for his mom when she came home.

(Jack dừng lại để rửa bát cho mẹ khi bà về nhà.)

D. When his mom came home, Jack was doing the dishes. => sai nghĩa

(Khi mẹ anh ấy về nhà, Jack đang rửa bát.)

Jack was singing karaoke when his mom came home. Then he stopped and helped her do the dishes.

(Jack đang hát karaoke thì mẹ anh ấy về nhà. Sau đó anh dừng lại và giúp bà rửa bát.)

=> **Jack stopped to do the dishes for his mom when she came home.**

(Jack dừng lại để rửa bát cho mẹ khi bà về nhà.)

Chọn C

25. A

Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 3

Giải thích:

A. Had Alice remembered to submit her assignment, she wouldn't have failed the exam.

(Nếu Alice nhớ nộp bài tập của mình thì cô ấy đã không trượt kỳ thi.)

B. Alice, forgot to submit her assignment, failed the exam. => sai cấu trúc

(Alice quên nộp bài tập, đã thi trượt.)

C. Unless Alice forgot to submit her assignment, she would pass the exam. => câu loại câu điều kiện

(Trừ khi Alice quên nộp bài tập của mình, cô ấy sẽ vượt qua kỳ thi.)

D. Alice failed the exam because she hesitated to submit her assignment.

(Alice trượt kỳ thi vì cô ấy ngần ngại nộp bài tập của mình.)

Cấu trúc viết câu điều kiện If loại 3 diễn tả việc không có ở quá khứ: If + S + had (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

= Đảo ngữ: Had + S + (not) + V3/ed, S + would (not) + have V3/ed.

Alice forgot to submit her assignment. She failed the exam.

(Alice quên nộp bài tập của mình. Cô ấy đã trượt kỳ thi.)

=> **Had Alice remembered to submit her assignment, she wouldn't have failed the exam.**

(Nếu Alice nhớ nộp bài tập thì cô ấy đã không trượt kỳ thi.)

Chọn A

26. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. out: ngoài

B. forward (v): chuyển tiếp

C. abroad (adv): nước ngoài

D. foreign (adj): ngoại quốc

Most people enjoy going **abroad** for their holidays and having the opportunity to spend some time in an interesting city or a seaside resort.

(Hầu hết mọi người thích đi du lịch nước ngoài vào kỳ nghỉ của họ và có cơ hội dành thời gian ở một thành phố thú vị hoặc một khu nghỉ mát bên bờ biển.)

Chọn C

27. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reach (v): đến

B. arrive + giới từ (v): đến

C. go (v): đi

D. travel (v): du lịch

But before you can do that, you have to **reach** your destination, and that is often a problem!

(Hầu hết mọi người thích đi du lịch nước ngoài vào kỳ nghỉ của họ và có cơ hội dành thời gian ở một thành phố thú vị hoặc một khu nghỉ mát bên bờ biển....)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. waited (v-ed): chờ

B. reserved (v-ed): đặt

C. delayed (v-ed): trì hoãn

D. booked (v-ed): đặt trước

If you fly, then you may find that your flight has been **delayed**.

(Nếu bạn đi máy bay, bạn có thể thấy chuyến bay của mình bị hoãn.)

Chọn C

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Journeys (n): chuyến đi

B. Travels (n): du lịch

C. Voyages (n): cuộc hành trình dài (bằng tàu / máy bay)

D. Passes (n): vé xe

Travels by train can also be difficult, since trains are often busy in the summer,

(Việc đi chuyến bằng tàu hỏa cũng có thể gặp khó khăn vì tàu thường đông khách vào mùa hè.)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. post(n): cây cột

B. chair (n): ghế

C. seat (n): chỗ ngồi

D. position (n): vị trí

you might have to reserve a **seat** in advance.

(bạn có thể phải đặt chỗ trước.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

HOLIDAYS

Most people enjoy going (26) **abroad** for their holidays and having the opportunity to spend some time in an interesting city or a seaside resort. If you can speak some foreign languages, you can have lots of unforgettable experiences. But before you can do that, you have to (27) **reach** your destination, and that is often a problem! If you fly, then you may find that your flight has been (28) **delayed**. (29) **Travels** by train can also be difficult, since trains are often busy in the summer, and you might have to reserve a (30) **seat** in advance. Whichever way you travel, get well-prepared so you can have a fabulous holiday.

Tạm dịch

KÌ NGHỈ

Hầu hết mọi người thích đi ra (26) **nước ngoài** trong kỳ nghỉ của họ và có cơ hội dành thời gian ở một thành phố thú vị hoặc một khu nghỉ mát bên bờ biển. Nếu bạn có thể nói được một số ngoại ngữ, bạn có thể có rất nhiều trải nghiệm khó quên. Nhưng trước khi bạn có thể làm điều đó, bạn phải (27) **đến** nơi, và đó thường là

một vấn đề! Nếu bạn bay, sau đó bạn có thể thấy rằng chuyến bay của bạn có thể bị (28) **trì hoãn**. (29) **Du lịch** bằng tàu hỏa cũng có thể khó khăn vì tàu thường đông khách vào mùa hè và bạn có thể phải đặt trước một (30) **chỗ**. Dù bạn đi du lịch bằng cách nào, hãy chuẩn bị kỹ lưỡng để có thể có một kỳ nghỉ tuyệt vời.

31. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Graffiti xuất hiện lần đầu tiên khi nào?

- A. ở thời tiền sử
- B. vào những năm 1970
- C. vào cuối thế kỷ 19
- D. năm 2000

Thông tin: In prehistoric times, people in Africa and Europe painted pictures of animals and people in caves. Graffiti has been found at ancient sites in Greece, Italy, Syria and Iraq.

(Vào thời tiền sử, người dân ở Châu Phi và Châu Âu đã vẽ tranh về động vật và con người trong hang động. Graffiti đã được tìm thấy tại các địa điểm cổ xưa ở Hy Lạp, Ý, Syria và Iraq.)

Chọn A

32. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong thời hiện đại, graffiti liên quan đến _____.

- A. bài phát biểu chính trị
- B. hình ảnh đầy màu sắc
- C. bài thơ
- D. chạm khắc

Thông tin: Then, some teenagers stopped using pens and started using aerosol paints. Their tags were bigger and more colourful...In the 1990s and 2000s, a lot of graffiti artists started to make pictures too.

(Sau đó, một số thanh thiếu niên ngừng sử dụng bút và bắt đầu sử dụng sơn phun. Tên của họ lớn hơn và nhiều màu sắc hơn...Trong những năm 1990 và 2000, rất nhiều nghệ sĩ graffiti cũng bắt đầu vẽ tranh.)

Chọn B

33. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì đúng về Demetrius?

- A. Anh ấy ở độ tuổi hai mươi khi lần đầu tiên viết thẻ của mình.
- B. Anh ấy đi tàu điện ngầm tới trường.
- C. Tổ tiên của ông đến từ Hy Lạp.

D. Anh ấy có ảnh hưởng tích cực đến những người gắn thẻ khác.

Thông tin: One of the first 'taggers' was Demetrius, a teenager from a Greek family.

(Một trong những 'người gắn thẻ' đầu tiên là Demetrius, một thiếu niên trong một gia đình Hy Lạp.)

Chọn C

34. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều gì không được đề cập trong đoạn văn?

A. Nhiều người đã chuyển sang sử dụng sơn phun thay vì sử dụng bút từ những năm 1970.

B. Một số nghệ sĩ graffiti sử dụng tác phẩm của mình để nâng cao nhận thức của công chúng về các vấn đề xã hội.

C. Graffiti giúp trang trí đường phố ở Nam Phi.

D. Demetrius có tổng cộng 183 thẻ xung quanh New York.

Thông tin: Demetrius's tag was TAKI 183. TAKI was his nickname and 183 was the number of the street where he lived – 183rd Street.

(Thẻ của Demetrius là TAKI 183. TAKI là biệt danh của anh ấy và 183 là số đường nơi anh ấy sống - Phố 183.)

Chọn D

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề hay nhất của đoạn văn có thể là gì?

A. Ngôi làng toàn cầu

B. Những nghệ sĩ trẻ

C. Graffiti và sự phát triển của nó

D. Nghệ thuật hay phá hoại?

Thông tin: Graffiti has been found at ancient sites in Greece, Italy, Syria and Iraq... In the 1970s, young people in New York used pens to write their names... In the 1990s and 2000s, a lot of graffiti artists started to make pictures too.

(Graffiti đã được tìm thấy tại các địa điểm cổ xưa ở Hy Lạp, Ý, Syria và Iraq... Vào những năm 1970, giới trẻ ở New York đã dùng bút để viết tên mình... Vào những năm 1990 và 2000, rất nhiều nghệ sĩ graffiti cũng bắt đầu vẽ tranh)

Chọn C

Tạm dịch

Vẽ tranh và viết lên tường không có gì mới mẻ. Vào thời tiền sử, người dân ở Châu Phi và Châu Âu đã vẽ tranh về động vật và con người trong hang động. Graffiti đã được tìm thấy tại các địa điểm cổ xưa ở Hy Lạp,

Ý, Syria và Iraq. Tại thị trấn La Mã Pompeii ở Ý, các nhà khảo cổ đã tìm thấy rất nhiều bức vẽ graffiti viết bằng tiếng Latin, bao gồm những thông điệp chính trị và lăng mạn, thậm chí cả một số phép thuật!

Vào những năm 1970, giới trẻ ở New York đã sử dụng bút để viết tên hoặc 'thẻ' của họ trên các bức tường xung quanh thành phố. Một trong những 'người gắn thẻ' đầu tiên là Demetrius, một thiếu niên trong một gia đình Hy Lạp. Thẻ của Demetrius là TAKI 183. TAKI là biệt danh của anh ấy và 183 là số đường nơi anh ấy sống - Phố 183. Lúc đầu, anh ấy viết thẻ của mình lên các bức tường trong khu phố của mình. Sau đó anh ấy bắt đầu viết nó ở ga tàu điện ngầm trên đường đến trường. Khi tàu điện ngầm dừng ở một ga, anh ta nhảy xuống, viết 'thẻ' của mình lên tường rồi nhảy trở lại tàu trước khi cửa đóng lại. Những thanh thiếu niên khác nhìn thấy thẻ của Demetrius và bắt đầu viết thẻ của riêng họ lên tường, xe buýt và tàu điện ngầm khắp New York: Barbara 62, Joe 182 ...

Sau đó, một số thanh thiếu niên ngừng sử dụng bút và bắt đầu sử dụng sơn phun. Thẻ của họ lớn hơn và nhiều màu sắc hơn. Graffiti sơn xịt khí dung trở nên rất phổ biến vào những năm 1970 và 1980 và xuất hiện trên xe lửa, xe buýt và các bức tường trên khắp thế giới. Trong những năm 1990 và 2000, rất nhiều nghệ sĩ graffiti cũng bắt đầu vẽ tranh. Một số nghệ sĩ quan tâm đến chính trị và cố gắng khiến mọi người suy nghĩ về các vấn đề xã hội và sự phân biệt đối xử bằng tranh của họ. Các nghệ sĩ khác muốn làm cho thành phố đẹp hơn. Ở Nam Mỹ, các nghệ sĩ đường phố bắt đầu vẽ tranh ở những vùng nghèo. Họ mang lại màu sắc và vẻ đẹp cho những bức tường thành phố màu xám.

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông đó là _____.

- A. lo lắng về trường học
- B. sợ bị trễ
- C. sẵn sàng cho bài kiểm tra

Thông tin: I do have a test tomorrow, and I'm not ready for it yet. But I'm not worried.

(Ngày mai tôi có bài kiểm tra và tôi chưa sẵn sàng cho bài kiểm tra đó. Nhưng tôi không lo lắng.)

Chọn B

37. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông _____.

- A. không thích công việc của mình
- B. gặp rắc rối với đồng nghiệp
- C. đang làm việc tốt

Thông tin: Everything's fine at work. I just have strange dreams.

(Mọi thứ đều ổn ở nơi làm việc. Tôi chỉ có những giấc mơ kỳ lạ.)

Chọn C

38. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông đó thì _____.

- A. thích phiêu lưu
- B. hay quên
- C. sáng tạo

Thông tin: dreaming in color means that you're a very artistic person - Well, actually, I do like to draw and take pictures.

(Nằm mơ thấy màu sắc có nghĩa là bạn là một người rất có khiếu nghệ thuật - Thực ra, tôi thích vẽ và chụp ảnh.)

Chọn C

39. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Người đàn ông đó thì _____.

- A. đầy tham vọng
- B. xấu hổ
- C. cạnh tranh

Thông tin: Have you recently been embarrassed about some kind of failure? – Yes.

(Gần đây bạn có cảm thấy xấu hổ về một thất bại nào đó không? - Đúng)

Chọn B

40. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Giấc mơ thực sự là về _____.

- A. con mèo của anh ấy
- B. cha anh ấy
- C. một chuyến đi

Thông tin: The tiger probably represents a man in your life – maybe your father?

(Con hổ có thể đại diện cho một người đàn ông trong cuộc đời bạn - có thể là bố của bạn?)

Chọn B

Bài nghe

1.

Man: I dreamed that I was walking to school when a big dog started to chase me. I ran as fast as I could I got away from the dog, but I was late for school; I missed all of my classes.

Woman: You're probably worried about something. Is there something at school you'd like to avoid?

Man: Well, I do have a test tomorrow, and I'm not ready for it yet. But I'm not worried. I have plenty of time to study tonight, so I don't think I believe your interpretation.

2.

Man: In my dream I'm in a restaurant with my co-workers. We're talking and laughing and having a good time, when suddenly my teeth start falling out. Soon my teeth are all gone, and I can't eat anything.

Woman: Hmm. This dream might mean that you don't think people are listening to you. Maybe there's some kind of communication problem with your co-workers.

Man: That's crazy. Everything's fine at work. I just have strange dreams. That's all.

3.

Man: I can't remember my dreams very well, but I know that they're always in color.

Woman: Well, dreaming in color means that you're a very artistic person. Are you a painter or an artist of some sort?

Man: Not really.... Well, actually, I do like to draw and take pictures. Yeah, maybe you're right. I never really thought about it before.

4.

Man: I dreamed that I was flying in an airplane when suddenly, I fell out. I fell for a long way, but I don't remember landing.

Woman: Well, it could be that you're feeling badly about not doing well at something. Have you recently been embarrassed about some kind of failure?

Man: Yes! I just failed my driver's test, so it makes perfect sense. That's it!

5.

Man: I dreamed that I was walking around a zoo. This big tiger started talking to me. He seemed very angry, but I didn't listen to him. I just walked away.

Woman: The tiger probably represents a man in your life – maybe your father? He's giving you some advice, but you don't agree with it or don't want to take it.

Man: Well, my father is nothing like a tiger. I don't think the dream has any special meaning at all.

Tạm dịch

1.

Người đàn ông: Tôi mơ thấy mình đang đi bộ đến trường thì một con chó lớn bắt đầu đuổi theo tôi. Tôi chạy nhanh nhất có thể để thoát khỏi con chó nhưng lại bị muộn học; Tôi đã bỏ lỡ tất cả các lớp học của tôi.

Người phụ nữ: Có lẽ bạn đang lo lắng về điều gì đó. Có điều gì ở trường mà bạn muốn tránh không?

Người đàn ông: À, ngày mai tôi có bài kiểm tra và tôi chưa sẵn sàng cho bài kiểm tra đó. Nhưng tôi không lo lắng. Tôi có nhiều thời gian để học tối nay nên tôi không nghĩ mình tin vào cách giải thích của bạn.

2.

Người đàn ông: Trong giấc mơ, tôi đang ở trong một nhà hàng với đồng nghiệp của mình. Chúng tôi đang nói chuyện, cười đùa và vui vẻ thì đột nhiên răng của tôi bắt đầu rụng. Chẳng bao lâu sau, răng của tôi rụng hết và tôi không thể ăn được gì.

Người phụ nữ: Ừm. Giấc mơ này có thể có nghĩa là bạn không nghĩ mọi người đang lắng nghe mình. Có thể có vấn đề gì đó trong giao tiếp với đồng nghiệp của bạn.

Người đàn ông: Điều đó thật điên rồ. Mọi thứ đều ổn ở nơi làm việc. Tôi chỉ có những giấc mơ kỳ lạ. Chỉ vậy thôi.

3.

Người đàn ông: Tôi không thể nhớ rõ những giấc mơ của mình, nhưng tôi biết rằng chúng luôn có màu sắc.

Người phụ nữ: Chà, mơ thấy màu sắc có nghĩa là bạn là một người rất có khiếu nghệ thuật. Bạn có phải là một họa sĩ hay một nghệ sĩ nào đó không?

Người đàn ông: Không thực sự.... Thực ra thì tôi thích vẽ và chụp ảnh. Vâng, có thể bạn đúng. Tôi chưa bao giờ thực sự nghĩ về nó trước đây.

4.

Người đàn ông: Tôi mơ thấy mình đang đi máy bay thì đột nhiên tôi bị ngã. Tôi rơi một quãng đường dài nhưng tôi không nhớ mình đã hạ cánh.

Người phụ nữ: Chà, có thể là bạn đang cảm thấy tồi tệ vì không làm tốt việc gì đó. Gần đây bạn có cảm thấy xấu hổ về một thất bại nào đó không?

Người đàn ông: Vâng! Tôi vừa trượt bài kiểm tra lái xe của mình, vì vậy điều đó hoàn toàn hợp lý. Chính là nó!

5.

Người đàn ông: Tôi mơ thấy mình đang đi dạo quanh sở thú. Con hổ lớn này bắt đầu nói chuyện với tôi. Anh ấy có vẻ rất tức giận nhưng tôi không nghe lời anh ấy. Tôi chỉ bước đi.

Người phụ nữ: Con hổ có lẽ đại diện cho một người đàn ông trong cuộc đời bạn – có thể là bố bạn? Ông ấy đang cho bạn một số lời khuyên, nhưng bạn không đồng ý hoặc không muốn nhận nó.

Người đàn ông: À, bố tôi chẳng có gì giống một con hổ cả. Tôi không nghĩ giấc mơ có ý nghĩa gì đặc biệt cả.